

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/GF/2024

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH GLOBAL FOBE

Địa chỉ: 35/23 Đỗ Thừa Luông, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0971854086 Fax:

E-mail: globalfobe@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0318510242

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: ....., Ngày Cấp: ....., Nơi cấp:

..... (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định).

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: KEM PONEY KHOAI MÔN

2. Thành phần: Nước, sữa dừa, đường, khoai môn (8%), bột bơ sữa, dầu cọ, xi-rô glucose, bột whey, chất ổn định và chất nhũ hóa (INS 471, INS 412, INS 466, INS 407), phẩm màu (INS 133, INS 124), hương liệu tổng hợp (khoai môn).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng. Ngày sản xuất 24 tháng trước hạn sử dụng. Hạn sử dụng xem EXP trên bao bì (ngày/tháng/năm)

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đựng trong hộp nhựa PP/PE/PET. Bao bì đảm bảo an toàn trong thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

- Quy cách bao gói:

Khối lượng tịnh: 40 g/hộp, 60 g/hộp, 250 g/hộp, 2 kg/hộp, 3 kg/hộp, 6 kg/hộp

Thể tích thực: 80 ml/hộp, 120 ml/hộp, 500 ml/hộp, 4 Lít/hộp, 6 Lít/hộp, 12 Lít/hộp

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Sản xuất tại: Winsome Green Company Limited

Địa chỉ: 189 Moo 7, Tambon Tha Tum, Amphoe Si Maha Phot, Prachin Buri, Thái Lan

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

| Chi tiêu     | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|--------------|-------------|------------|
| Aflatoxin M1 | µg/kg       | 0,5        |

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm:

| Chi tiêu  | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----------|-------------|------------|
| Chì       | mg/kg       | 0,02       |
| Arsen     | mg/kg       | 0,5        |
| Cadimi    | mg/kg       | 1,0        |
| Thủy ngân | mg/kg       | 0,05       |

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm:

| Chi tiêu           | Đơn vị tính | Mức tối đa      |
|--------------------|-------------|-----------------|
| Enterobacteriaceae | CFU/g       | 10              |
| Salmonella         | CFU/25g     | Không phát hiện |

- Thông tư 24/2019/TT-BYT: Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

-Nhóm dinh dưỡng theo TT 29:2023/TT BYT:

| Chi tiêu      | Đơn vị tính | Giá trị dinh dưỡng tham chiếu |
|---------------|-------------|-------------------------------|
| Năng lượng    | Kcal/100g   | 201                           |
| Chất đạm      | %           | 1,89                          |
| Carbohydrat   | %           | 24,2                          |
| Đường tổng số | %           | 22,1                          |
| Chất béo tổng | %           | 10,7                          |
| Natri         | Mg/kg       | 415                           |

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2024

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
(Ký tên, đóng dấu)  
  
**Giám Đốc**

**Trịnh Thị Ánh Tuyết**

## Nội dung nhãn phụ sản phẩm

Tên sản phẩm: **KEM PONEY KHOAI MÔN**

**Thành phần:** Nước, sữa dừa, đường, khoai môn (8%), bột bơ sữa, dầu cọ, xi-rô glucose, bột whey, chất ổn định và chất nhũ hóa (INS 471, INS 412, INS 466, INS 407), phẩm màu (INS 133, INS 124), hương liệu tổng hợp (khoai môn).

**Khối lượng tịnh:** 40 g, 60 g, 250 g, 2 kg, 3 kg, 6 kg

**Thể tích thực:** 80 ml, 120 ml, 500 ml, 4 Lít, 6 Lít, 12 Lít

**Ngày sản xuất:** 24 tháng trước hạn sử dụng

**Hạn sử dụng:** Xem EXP trên bao bì (ngày/tháng/năm)

**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng ăn trực tiếp. Sử dụng ngay sau khi mở bao bì.

**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản đông lạnh ở nhiệt độ  $\leq -18^{\circ}\text{C}$ .

**Thông tin cảnh báo:** Sản phẩm có chứa sữa.

**Xuất xứ:** Thái Lan

Sản xuất tại: Winsome Green Company Limited

Địa chỉ: 189 Moo 7, Tambon Tha Tum, Amphoe Si Maha Phot, Prachin Buri, Thái Lan

Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về hàng hóa:

**CÔNG TY TNHH GLOBAL FOBE**

Địa chỉ: 35/23 Đỗ Thừa Luông, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0971854086 Fax:

Số TCB: 04/GF/2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2024

Đại diện



Giám Đốc

*Trịnh Thị Ánh Tuyết*

**PONEY ICE**  
**CREAM**  
**ALL YOU WANT!**  
**TARO**  
**KEM KHOAI MÔN**



**Thành phần:** Nước, sữa dừa, đường, khoai môn (8%), bột bơ sữa, dầu cọ, xi-rô glucose, bột whey, chất ổn định và chất nhũ hóa (INS 471, INS 412, INS 466, INS 407), phẩm màu (INS 133, INS 124), hương liệu tổng hợp (khoai môn).

**Ngày sản xuất:** 24 tháng trước hạn sử dụng.

**Hạn sử dụng:** Xem EXP trên bao bì (ngày/tháng/năm)

**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng ăn trực tiếp. Sử dụng ngay sau khi mở bao bì.

**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản đông lạnh ở nhiệt độ  $\leq -18^{\circ}\text{C}$ .

**Thông tin cảnh báo:** Sản phẩm có chứa sữa.

**Xuất xứ:** Thái Lan. **Sản xuất tại:** Winsome Green Company Limited

**Địa chỉ:** 189 Moo 7, Tambon Tha Tum, Amphoe Si Maha Phot,

Prachin Buri, Thái Lan

Thương nhân nhập khẩu, phân phối, và chịu trách nhiệm về hàng hóa:

**CÔNG TY TNHH GLOBAL FOBE**

**Địa chỉ:** 35/23 Đỗ Thừa Luông,  
Phường Tân Quý, Quận Tân Phú,  
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Email:** globalfobe@gmail.com

**Hotline:** +84 0971854086

**Số TCB:** 004/GF/2024

**Thể tích thực : 6 Lít**  
**Khối lượng tịnh: 3 Kg**

25-2-00552-2-0033

HACCP



**Thông tin dinh dưỡng/100 g**

|               |       |      |
|---------------|-------|------|
| Năng lượng    | Kcal  | 201  |
| Chất đạm      | %     | 1,89 |
| Carbohydrat   | %     | 24,2 |
| Đường tổng số | %     | 22,1 |
| Chất béo tổng | %     | 10,7 |
| Natri         | Mg/kg | 415  |





AVATEK SCIENCE TECHNOLOGY JSC  
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ TƯ VẤN UDKH AVATEK



Trang/ Page No: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: KAD6241100024-4

Tên khách hàng/ Client's Name : CÔNG TY TNHH GLOBAL FOBE  
Địa chỉ/ Client's Address : 35/23 Đỗ Thừa Luông Phường Tân Quý Quận Tân Phú TPHCM  
Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) : 01/11/2024  
received  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 01/11/2024 - 06/11/2024  
Ngày trả kết quả/ Date of Issue : 06/11/2024  
Thông tin mẫu/ Name of Sample : KEM PONEY KHOAI MÔN  
Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong hộp nhựa kín  
Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                          | Kết Quả/<br>Result (s)                            | Đơn Vị/<br>Unit | Phương Pháp Thử/<br>Test Method        |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|
| 1           | Năng lượng (Tính từ protein, béo và carbohydrate) (*) / Calories (Calculated from protein, fat and carbohydrate) (*) | 201                                               | kcal/100g       | AVA-KN-PP.HL/10                        |
| 2           | Đạm (*) / Protein (*)                                                                                                | 1.89                                              | %               | AVA-KN-PP.HL/01                        |
| 3           | Carbohydrat (*) / Carbohydrate (*)                                                                                   | 24.2                                              | %               | AVA-KN-PP.HL/04                        |
| 4           | Đường tổng (tính theo glucose) (*) / Total sugar (as glucose) (*)                                                    | 22.1                                              | %               | AVA-KN-PP.HL/03                        |
| 5           | Béo tổng (*) / Total fat (*)                                                                                         | 10.7                                              | %               | AVA-KN-PP.HL/02                        |
| 6           | Natri (Na)(*) / Sodium (Na)(*)                                                                                       | 415                                               | mg/kg           | AVA-KN-PP.QP/014 (Ref. AOAC 985.35)    |
| 7           | Aflatoxin M1 (*) / Aflatoxin M1 (*)                                                                                  | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOD = 0.007) | µg/kg           | AVA-KN-PP.SK/051 (Ref. TCVN 6685:2009) |
| 8           | Asen (As) (*) / Arsenic (As) (*)                                                                                     | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOQ = 0.01)  | mg/kg           | AVA-KN-PP.QP/072 (Ref. AOAC 2015.01)   |
| 9           | Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)                                                                                   | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOQ = 0.01)  | mg/kg           | AVA-KN-PP.QP/072 (Ref. AOAC 2015.01)   |
| 10          | Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)                                                                                | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOQ = 0.01)  | mg/kg           | AVA-KN-PP.QP/072 (Ref. AOAC 2015.01)   |
| 11          | Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)                                                                                         | Không phát hiện/<br>Not Detected<br>(LOQ = 0.01)  | mg/kg           | AVA-KN-PP.QP/072 (Ref. AOAC 2015.01)   |





**AVATEK SCIENCE TECHNOLOGY JSC**  
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ TƯ VẤN UDKH AVATEK**



Trang/ Page No: 2/2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: KAD6241100024-4

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)     | Kết Quả/<br>Result (s)           | Đơn Vị/<br>Unit | Phương Pháp Thử/<br>Test Method        |
|-------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------------|
| 12          | Salmonella spp. (*) / Salmonella spp. (*)       | Không phát hiện/<br>Not Detected | /25g            | TCVN 10780-1:2017<br>(ISO 6579-1:2017) |
| 13          | Enterobacteriaceae (*) / Enterobacteriaceae (*) | <10                              | CFU/g           | ISO 21528-2:2017                       |

**Chú thích/ Remarks:**

- (\*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (\*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor.
- (\*\*)(\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor - currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (<sup>CN</sup>) : Chỉ tiêu được chỉ định của Cục Chăn Nuôi./ (<sup>CN</sup>) : Analytical criteria recognized by the Department of Livestock Production.
- (<sup>TS</sup>) : Chỉ tiêu được chỉ định bởi Cục thủy sản./ (<sup>TS</sup>) : Analytical criteria recognized by Directorate Of Fisheries.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of Quantitation.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received.
- Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của AVATEK/ This report will not be reproduced except in full, without approval of AVATEK.
- Thông tin về "Tên khách hàng, địa chỉ, thông tin mẫu" do khách hàng cung cấp/ Information "Client's name, Client's address, Name of sample" provided by Client's.
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh/ For microbiological analytes:
  - Theo phương pháp đổ đĩa : Kết quả được thể hiện <10 CFU/g ; <10 CFU/ml ; <10 CFU/swab (mẫu) ; <1 CFU/0.1g ; <1 CFU/0.1ml ; <10 CFU/0.1g ; <10 CFU/0.1ml ; <1 CFU/ml ; <5 CFU/g ; <2 CFU/g khi không có phát hiện khuẩn lạc trên đĩa thạch./ According to the plate count testing method, the result is expressed <10 CFU/g ; <10 CFU/ml ; <10 CFU/swab (mẫu) ; <1 CFU/0.1g ; <1 CFU/0.1ml ; <10 CFU/0.1g ; <10 CFU/0.1ml ; <1 CFU/ml ; <5 CFU/g ; <2 CFU/g when the dish contains no colony.
  - Theo phương pháp lọc : Kết quả được thể hiện <1 CFU/thể tích mẫu kiểm ; <1 CFU/khối lượng mẫu kiểm (đối với các nền mẫu nước đá) khi không phát hiện khuẩn lạc trên đĩa thạch./ According to the membrane filter method, the result is expressed <1 CFU/sample volume tested ; <1 CFU/sample weight tested (for ice sample) when the dish contains no colony.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

**BÙI TÂN BÌNH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**DEPUTY DIRECTOR**



**TRẦN HOÀNG VINH**

